

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 126

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Cà ri bò - Bánh mì (khoai mì, khoai môn, nấm đông cô, ngò gai, hành lá, cà ri hạt, sả cây, sữa tươi)
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Mực xào chua ngọt (thơm, ớt chuông đỏ, ớt chuông xanh, hành tây, cần tây)
- Canh khoai lang tôm khô, húng quế
- Bông cải trắng luộc
Xế: Dưa hấu
Xế chiều: Cháo thịt gà, hạt sen, khoai tây, nấm bào ngư, rau cải bó xôi, hành lá, ngò ri

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	1,600	3,140	50,240
2	0494	Đường cát	1,400	3,880	54,320
3	N0966	Muối Iot	900	740	6,660
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	800	4,400	35,200
5	0523	Nước mắm loại I	1,000	6,160	61,600
6	0004	Gạo tẻ máy	9,000	2,560	230,400
7	0120	Hành lá (hành hoa)	450	6,300	28,350
8	0164	Rau mùi (ngò ri)	350	8,820	30,870
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	200	5,780	11,560
10	0185	Tỏi ta	200	7,350	14,700
11	0686	Sữa tươi Vinamilk	880	4,091	36,001
12	N0776	Bánh mì	3,350	9,200	308,200
13	0286	Thịt bò loại II	1,350	36,750	496,125
14	N0861	Dầu màu điều	80	42,900	34,320
15	0033	Khoai môn	1,000	6,410	64,100
16	0027	Củ sắn (khoai mì)	1,000	2,630	26,300
17	0209	Nấm hương tươi (nấm đông cô)	350	23,100	80,850
18	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	150	6,410	9,615
19	N0754	Sả cây	150	2,840	4,260
20	0100	Cần tây	150	6,510	9,765
21	0121	Hành tây	400	3,570	14,280
22	0143	Ớt chuông đỏ	600	10,400	62,400
23	0226	Khóm (Dứa ta)	1,700	2,940	49,980
24	0632	Mực ống	3,300	36,650	1,209,450

25	0426	Tôm khô	200	78,100	156,200
26	0181	Bông cải trắng (súp lơ)	1,100	9,030	99,330
27	0158	Rau húng	150	11,870	17,805
28	0031	Khoai lang	2,900	4,100	118,900
29	0002	Gạo nếp (loại thường)	1,300	3,050	39,650
30	0223	Dưa hấu	7,500	2,310	173,250
31	N0779	Cải bó xôi	400	8,820	35,280
32	0122	Hạt sen tươi	250	37,170	92,925
33	0037	Khoai tây	600	3,890	23,340
34	N0778	Nấm bào ngư	400	12,920	51,680
35	N0772	Thịt ức gà	1,300	12,920	167,960
36	0457	Sữa bột toàn phần	3,688.49	20,500	756,140
Tổng cộng					4,662,006

Tổng tiền thực phẩm	4,662,006
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	4,662,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	-6
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	4,662,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	4,662,006

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan